

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
NAM HÀ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011**



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 26

TRÁ
P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà được chuyển đổi cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược phẩm Nam Hà theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB, ngày 29/12/1999 của UBND tỉnh Nam Định.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 ngày 28/8/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật cũng được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 18/8/2010.

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Năm 2011		Năm 2010	
	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ
Ông Đoàn Văn Đồi	Chủ tịch	311.552	Chủ tịch	311.552
Ông Vũ Quang Nhạ	P. Chủ tịch	197.394	P. Chủ tịch	197.394
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên	54.014	Thành viên	54.014
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	402.468	Thành viên	399.400
Ông Nguyễn Đăng Hiền (*)	Thành viên	114.912	Thành viên	114.912
Ông Bùi Hữu Việt	Thành viên	100.000	Thành viên	100.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên	17.760	Thành viên	17.760
Ông Tạ Văn Dũng (**)	Thành viên	181.454		

(*) : Ông Nguyễn Đăng Hiền nghỉ làm Thành viên Hội đồng quản trị ngày 01/04/2011

(**) : Ông Tạ Văn Dũng là thành viên Hội đồng quản trị ngày 26/04/2011

Ban kiểm soát

Họ và tên	Năm 2011		Năm 2010	
	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ
Ông Nguyễn Văn Luyện	Trưởng ban	5.000	Thành viên	5.000
Ông Phạm Đức Uyên	Thành viên	9.288	Thành viên	9.288
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	10.200	Thành viên	10.200

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2011 gồm:

Họ và tên	Năm 2011		Năm 2010	
	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ
Ông Bùi Hữu Việt	-	-	Tổng Giám đốc	100.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Tổng Giám đốc	17.760	-	-
Ông Nguyễn Đăng Hiền (*)	P. Tổng Giám đốc	114.912	P. Tổng Giám đốc	114.912
Ông Nguyễn Trung Trực	P. Tổng Giám đốc	54.014	P. Tổng Giám đốc	54.014
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình (**)	P. Tổng Giám đốc	5.120	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	P. Tổng Giám đốc	10.074	P. Tổng Giám đốc	10.074
Bà Hoàng Kim Tuyết	P. Tổng Giám đốc	8.200	P. Tổng Giám đốc	8.200
Ông Nguyễn Thanh Dương (***)	P. Tổng Giám đốc	402.468	KTT	402.468

(*): Ông Nguyễn Đăng Hiền nghỉ làm phó PTGD từ: 01/04/2011

(**): Bà Nguyễn Thị Thanh Bình: là phó tổng giám đốc từ 01/04/2011

(***): Ông Nguyễn Thanh Dương là PTGD từ: 12/10/2011

Trụ sở Công ty

Công ty có trụ sở tại 415 Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Các hoạt động chính của công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu; Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người; Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn); Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác; Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác; Mua bán hoá chất, công nghiệp, chất tẩy rửa (không bao gồm hoá chất phục vụ trong nông nghiệp); Mua bán thuốc dược phẩm, vaccin, sinh phẩm Y tế; Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng; Mua bán tinh dầu. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và những khác biệt trọng yếu (nếu có) được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

3: 1 N H N V 11

Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. *HN*



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh Vân
Nam Định, ngày 27 tháng 3 năm 2012

76
S T
MH
TC
ỆT
Y-

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Về Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà)

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính sau kiểm toán của Công ty được lập ngày 23 tháng 03 năm 2012 trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Mai Văn Phương

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

PKF Vietnam Auditing Company Limited | ABN 411209545

Head Office:

No.42, Lot 6 Trung Yen 14 Street | Trung Yen New Urban Area | Cau Giay District | Ha Noi | Viet Nam

Tel: (84-4) 3783 3911/12/13 | Fax: (84-4) 3783 3914 | Email: hn@pkf.com.vn | www.pkf.com.vn

Bùi Văn Vương

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389.957.826.788	429.924.130.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.233.820.365	62.929.422.636
1. Tiền	111		33.233.820.365	62.929.422.636
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.978.265.041	107.186.065.277
1. Phải thu khách hàng	131		89.699.707.923	94.271.619.708
2. Trả trước cho người bán	132		13.870.715.589	14.720.646.873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	750.853.602	869.889.256
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.343.012.074)	(2.676.090.560)
IV. Hàng tồn kho	140		244.928.070.355	181.822.330.394
1. Hàng tồn kho	141	V.03	248.633.639.467	188.347.032.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.705.569.112)	(6.524.702.484)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.817.671.027	77.986.311.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.332.727	47.665.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.370.727.581	15.777.498.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.444.610.719	62.161.147.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.661.603.699	98.431.388.784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.429.804.772	96.014.925.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	84.795.721.844	81.951.668.011
- Nguyên giá	222		189.342.007.035	170.606.878.021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.546.285.191)	(88.655.210.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	638.800.787	830.841.107
- Nguyên giá	225		1.200.252.000	1.200.252.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(561.451.213)	(369.410.893)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	10.230.568.709	3.167.833.962
- Nguyên giá	228		10.867.260.909	3.704.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(636.692.200)	(536.336.038)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	764.713.432	10.064.582.548
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	10.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.231.798.927	2.406.463.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.200.291.427	2.334.608.156
3. Tài sản dài hạn khác	268		31.507.500	71.855.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		488.619.430.487	528.355.519.070



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)					Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm		
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		416.546.395.215	456.502.665.998		
I. Nợ ngắn hạn	310		385.786.451.405	417.010.239.582		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	157.586.766.325	117.868.223.667		
2. Phải trả người bán	312		107.325.218.335	145.669.353.377		
3. Người mua trả tiền trước	313		91.101.664.666	113.711.016.449		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	7.612.995.304	11.498.186.360		
5. Phải trả người lao động	315		9.133.261.873	14.269.042.293		
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.410.155.554	8.168.217.964		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3.535.600.198	3.972.646.959		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		20.156.181	-		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.060.632.968	1.853.552.512		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-		
II. Nợ dài hạn	330		30.759.943.810	39.492.426.416		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-		
3. Phải trả dài hạn khác	333		352.966.009	543.540.415		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	28.829.312.760	37.469.215.461		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.420.801.633	1.302.650.951		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		156.863.408	177.019.589		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.073.035.272	71.852.853.072		
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	72.073.035.272	71.852.853.072		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(533.459.359)		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.324.450.685	2.655.092.041		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.872.313.276	1.037.633.954		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.876.271.311	16.693.586.437		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		488.619.430.487	528.355.519.070		

M.S.D.N.

H.H.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
USD			3.902,01	12.913,03
EUR			4.575,74	350,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thanh Dương
Phó tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng

Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

TRẢ
P
CÁ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

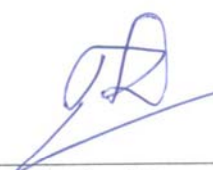
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	774.930.463.757	598.323.018.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	44.220.389.571	13.704.582.177
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	730.710.074.186	584.618.435.986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	549.872.790.183	417.381.241.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.837.284.003	167.237.194.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	7.116.430.814	6.519.327.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	34.102.478.414	25.669.929.233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.837.605.833	18.341.150.754
8. Chi phí bán hàng	24		107.645.317.570	93.879.681.622
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.192.379.727	31.053.968.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.013.539.106	23.152.942.295
11. Thu nhập khác	31		1.350.542.160	1.183.775.620
12. Chi phí khác	32		340.530.230	361.622.091
13. Lợi nhuận khác	40		1.010.011.930	822.153.530
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.023.551.036	23.975.095.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	4.267.469.551	7.244.118.725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.756.081.485	16.730.977.099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.261	3.217,50



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2012


Nguyễn Thanh Dương
Phó tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng


Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

13:
CÔ
CH
KIẾ
KF
10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	16.023.551.036	23.975.095.824	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.183.471.663	18.848.419.392	
- Các khoản dự phòng	03	(3.152.211.858)	1.718.111.306	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(451.784.611)	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.148.441.767)	(809.450.794)	
- Chi phí lãi vay	06	24.837.605.833	18.341.150.754	
<i>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	51.292.190.296	62.073.326.482	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.704.534.270	(71.967.548.978)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(59.327.372.643)	(32.489.347.048)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(62.280.100.510)	90.323.857.722	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	179.649.634	(2.376.211.340)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19.386.843.980)	(17.104.461.104)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.289.118.725)	(3.022.603.185)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.173.396.610	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16.973.380.669)	(12.747.713.385)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(35.907.045.718)	12.689.299.165	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.598.350.807)	(7.140.772.468)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	(117.833.636)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.995.590.287	3.150.729.759	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(14.592.760.520)	(4.107.876.345)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	732.678.327.992	518.077.972.915	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(701.575.588.035)	(554.175.500.806)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.298.535.990)	(6.076.853.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	20.804.203.967	(42.174.380.891)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(29.695.602.271)	(33.592.958.071)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.929.422.636	96.522.380.707	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.233.820.365	62.929.422.636	



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2012


Nguyễn Thanh Dương
Phó tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng


Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược phẩm Nam Hà theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB, ngày 29/12/1999 của UBND tỉnh Nam Định.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600206147 ngày 28/8/2000 và thay đổi lần thứ 11 ngày 18/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp thì ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (Bảo chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn);
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác;
- Mua bán hoá chất, công nghiệp, chất tẩy rửa (Không bao gồm hoá chất phục vụ trong nông nghiệp);
- Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm Y tế;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán tinh dầu.

Công ty có trụ sở chính tại 415 Hàn Thuyên – TP Nam Định, có 04 chi nhánh và 10 hiệu thuốc hạch toán phụ thuộc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 731 người.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng báo cáo tài chính của văn phòng công ty và chi nhánh, hiệu thuốc.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7-C
TY
HỮU
OÀI
[N]
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng đối với đồng USD và đồng EUR được quy đổi chéo theo đồng USD tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Riêng đối với hàng tạm nhập tái xuất (tinh dầu xá xị) thì giá gốc hàng tồn kho không bao gồm thuế xuất nhập khẩu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng, riêng đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác và hàng nhận gia công áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản thuê tài chính là khoản thanh toán mà bên thuê phải trả cho bên cho thuê về việc thuê tài sản theo thời hạn trong hợp đồng (Không bao gồm các khoản chi phí dịch vụ và thuế do bên cho thuê đã trả mà bên thuê phải hoàn lại và tiền thuê phát sinh thêm). Tài sản thuê tài chính của Công ty là xe nâng điện Nichiyu với thời gian thuê là 10 năm.

Khấu hao TSCĐ hữu hình, khấu hao TSCĐ thuê tài chính và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Có áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải – truyền dẫn, thiết bị văn phòng và phần mềm vi tính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
	<i>Năm 2011</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Phần mềm các loại	03

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn và được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh phần chênh lệch (nếu có) với số đã trích. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm: Các khoản lương phép phải trả, tiền lãi vay cá nhân và ngân hàng phải trả và một số khoản chi về khuyến mại, chiết khấu thanh toán, chi phí thuê kho, phí chuyển giao công nghệ, phí kiểm toán cho năm tài chính 2011.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế. được phân phối như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính theo quy định;
- Phần lợi nhuận còn lại được trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng của ban Tổng Giám đốc, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành.
- Chia cổ tức cho các cổ đông;

Tỷ lệ trích lập các quỹ hàng năm được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng quản trị và phù hợp với quy định hiện hành. Năm 2011 Công ty chưa có phương hướng phân chia lợi nhuận.

9. Nguyên tắc trích lập dự phòng

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập 100% giá trị tồn kho trên cơ sở cấp báo của bộ phận quản lý kho, trong đó đối với các loại thuốc dùng để chữa bệnh cho người thì phải cấp báo trước khi hết hạn sử dụng 12 tháng. Đối với các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc thì được cấp báo trên cơ sở kiểm tra chất lượng sử dụng của bộ phận quản lý kho.

Đối với dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Dự phòng phải trả dài hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để dùng làm nguồn để bù đắp các khoản thuế TNDN có thể sẽ phải nộp bổ sung khi Cơ quan thuế quyết toán thuế TNDN của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch này.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài: Được ghi nhận khi đã giao hàng và chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng nội bộ: Được ghi nhận ngay khi hàng hoá của đơn vị nội bộ này sang một đơn vị nội bộ khác. Giá bán hàng giữa các đơn vị nội bộ là giá vốn cộng với một khoản lãi định mức. Tuy nhiên khi tổng hợp báo cáo tài chính toàn Công ty, Công ty đã bù trừ được phần lợi nhuận phát sinh từ việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

bán hàng nội bộ giữa các đơn vị nội bộ với nhau (phần hàng hóa mua nội bộ còn tồn kho chưa bán ra bên ngoài Công ty).

Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo thông báo lãi của ngân hàng, lãi công nợ phải thu, lãi công nợ ứng trước cho khách hàng được ghi nhận theo biên bản xác nhận của hai bên và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được kết chuyển phù hợp và đồng thời với việc ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền vay phải trả và lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán. Trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay, được ghi nhận trên cơ sở tính toán bằng thời gian vay nhân với lãi suất đi vay nhân với số tiền thực tế vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm là các loại thuốc chữa bệnh: 5 - 10%

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là các bên liên quan đến Công ty khi các bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 Tiền		
Tiền mặt	3.811.005.277	2.861.915.919
Tiền gửi ngân hàng	29.422.815.088	60.067.506.717
Tổng cộng	<u>33.233.820.365</u>	<u>62.929.422.636</u>
2 Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	547.510.937	602.065.262
Phải trả khác	203.342.665	267.823.994
Tổng cộng	<u>750.853.602</u>	<u>869.889.256</u>
3 Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	1.093.914.954	15.929.866.540
Nguyên vật liệu tồn kho	71.728.637.594	50.283.683.201
Công cụ dụng cụ trong kho	854.659.774	465.356.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.866.485.664	3.427.694.200
Thành phẩm tồn kho	42.152.298.007	20.804.928.396
Hàng hoá tồn kho	122.916.559.656	97.414.419.952
Hàng gửi đi bán	21.083.820	21.083.820
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>248.633.639.467</u>	<u>188.347.032.878</u>

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không có.**
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 2.808.939.537 đồng
- * Đến thời điểm cuối năm tài chính bộ phận quản lý kho của Công ty lập danh sách chi tiết các loại nguyên liệu tồn kho không sử dụng được chờ huỷ và danh sách các loại thuốc chữa bệnh cho người còn thời hạn sử dụng nhỏ hơn 12 tháng để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, với chi tiết như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích năm 2011	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên vật liệu tồn kho không sử dụng được	1.682.716.847	4.467.736.901
Hàng hoá có thời gian sử dụng nhỏ hơn 12 tháng	2.022.852.265	2.056.965.583
Trong đó:		
<i>Tại kho của Công ty</i>	239.882.744	263.802.227
<i>Tại kho của Chi nhánh Hà Nội</i>	1.471.678.055	1.767.421.890
<i>Tại kho của Phòng bán hàng Vĩnh Tuy - Hà Nội</i>	311.291.466	25.741.466
Tổng cộng	<u>3.705.569.112</u>	<u>6.524.702.484</u>

4 Tài sản ngắn hạn khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	3.914.559.026	2.839.103.696
Khoản bảo lãnh cho khoản ứng trước của khách hàng		43.184.484.593
Khoản ký quỹ bảo lãnh mua hàng nhập khẩu		16.108.659.588
Khoản ký quỹ khác	530.051.693	28.900.000
Tổng cộng	<u>4.444.610.719</u>	<u>62.161.147.877</u>

313
 CÔNG
 CHỨNG
 KIỂM
 (F)
 (G)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÁ

Địa chỉ: Số 415, Hân Thuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.193.954.849	91.129.206.905	9.829.648.295	14.454.067.972	170.606.878.021
- Mua trong năm	22.952.100	4.277.947.489	3.576.850.182	1.960.873.907	9.838.623.678
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.171.785.746	-	-	-	10.171.785.746
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	(31.907.268)	-	(1.147.983.169)	(95.389.973)	(1.275.280.410)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	65.356.785.427	95.407.154.394	12.258.515.308	16.319.551.906	189.342.007.035
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.524.216.331	59.610.887.708	5.943.491.957	10.576.614.014	88.655.210.010
- Khấu hao trong năm	2.911.513.552	10.852.442.161	1.711.527.775	1.658.964.836	17.134.448.324
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(369.901.299)	-	(369.901.299)
- Giảm khác	-	-	(778.081.870)	(95.389.973)	(873.471.843)
Số dư cuối năm	15.435.729.883	70.463.329.869	6.507.036.563	12.140.188.877	104.546.285.191
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42.669.738.518	31.518.319.197	3.886.156.338	3.877.453.958	81.951.668.011
Tại ngày cuối năm	49.921.055.544	24.943.824.525	5.751.478.745	4.179.363.029	84.795.721.844

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 41.096.312.945 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý: 0 đồng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính


 Y-1
 GT
 TM H.
 TO.
 ET I
 3762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	1.200.252.000	-	1.200.252.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.200.252.000	-	1.200.252.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	369.410.893	-	369.410.893
Tăng trong năm	-	192.040.320	-	192.040.320
- Thuê tài chính trong năm	-	192.040.320	-	192.040.320
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	561.451.213	-	561.451.213
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	830.841.107	-	830.841.107
Tại ngày cuối năm	-	638.800.787	-	638.800.787

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.417.670.000	-	286.500.000	3.704.170.000
- Do mua mới	7.163.090.909	-	-	7.163.090.909
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.580.760.909	-	286.500.000	10.867.260.909
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	298.130.942	-	238.205.096	536.336.038
- Khấu hao trong năm	92.984.399	-	7.371.763	100.356.162
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	391.115.341	-	245.576.859	636.692.200
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.119.539.058	-	48.294.904	3.167.833.962
Tại ngày cuối năm	10.189.645.568	-	40.923.141	10.230.568.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình xưởng sản xuất hoá dược tiêu chuẩn GMP, kho GSP	636.946.159	636.946.159
Chi phí ban quản lý	31.400.000	-
Công trình kho bán hàng Đà Nẵng	69.545.455	-
Công trình kho bán hàng Hồ Chí Minh	18.181.818	-
Quyền sử dụng 20.000 m2 đất KCN Hòa Xá Nam Định	-	9.051.000.000
Quyền sử dụng đất KCN Thanh	8.640.000	8.640.000
Cải tạo kho GSP Hòa Xá Nam	-	110.805.189
Mua sắm tài sản cố định	-	257.191.200
<i>Trong đó: Máy cất nước 150-5A</i>	-	251.271.200
<i>Bạc đạn Nurt - 2052A</i>	-	5.920.000
Tổng cộng	<u>764.713.432</u>	<u>10.064.582.548</u>
9 Chi phí trả trước dài hạn		
Chi thuê gian hàng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	63.636.367	76.363.639
Chi phí thuê quầy - Hiệu thuốc số 1	108.488.602	142.565.602
Công cụ dụng cụ phân bổ dần với thời gian là 12 tháng	2.028.166.458	2.115.678.915
Tổng cộng	<u>2.200.291.427</u>	<u>2.334.608.156</u>
10 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	<u>142.861.430.581</u>	<u>88.247.450.383</u>
Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	41.525.128.160	22.595.695.506
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	22.691.823.004	45.761.648.405
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Nam Định (3)	4.977.390.872	-
Vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (4)	12.509.825.018	1.244.160.000
Ngân hàng ANZ (5)	4.905.092.501	-
Vay ngắn hạn cá nhân bằng Việt Nam Đồng (6)	56.252.171.026	18.645.946.472
<i>Văn phòng công ty</i>	22.183.301.000	15.217.295.426
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	5.955.598.450	3.384.551.046
<i>Quầy thuốc chi nhánh Hà Nội</i>	27.556.671.576	-
<i>Chi nhánh Nam Định</i>	536.600.000	-
<i>Chi nhánh Hải Hậu</i>	20.000.000	44.100.000
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	<u>14.561.717.079</u>	<u>29.402.624.712</u>
Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	13.680.246.960	29.402.624.712
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Nam Định (3)	881.470.119	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>163.618.665</u>	<u>218.148.572</u>
Tổng cộng	<u>157.586.766.325</u>	<u>117.868.223.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trong đó

- (1) Hợp đồng tín dụng số 112219 ký ngày 26/05/2011 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà
Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng (Bao gồm cả ngoại tệ quy đổi)
Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 26/5/2011 đến ngày 31/5/2012
Mục đích sử dụng tiền vay: Thu mua nguyên phụ liệu và các chi phí sản xuất thuốc.
Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất quy định như sau:
+ Lãi suất cho vay VNĐ: 20%/năm
+ Lãi suất cho vay USD: 6%/năm
+ Lãi suất cho vay EUR: 6%/năm
- (2) Hợp đồng tín dụng 01/2011/HĐ ký ngày 23/06/2011 giữa ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Định với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà
Hạn mức tín dụng là: 55.000.000.000 đồng.
Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 23/06/2011 đến ngày 31/05/2012
Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất áp dụng theo từng lần rút vốn cụ thể.
- (3) Giấy nhận nợ ngày 23/9/2011 giữa ngân HSBC và Phát triển Nông thôn Việt Nam với Chi nhánh Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà
Hạn mức tín dụng là: 2 triệu USD
Thời hạn vay: 4 tháng
Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất bằng Lãi suất cho vay cơ bản USD hoặc VNĐ của thời hạn cho vay tương ứng cộng với 1,75%/năm
- (4) Hợp đồng tín dụng số 481 LAV 2011 00061 ký giữa ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với Chi nhánh Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà
Hạn mức tín dụng là: 30.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 03 tháng
Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất vay: 19%/năm
- (5) Giấy nhận nợ giữa ngân hàng ANZ với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà ngày 26/12/2011
Số tiền vay: 4.905.092.501 đồng.
Thời hạn vay: 02 tuần
Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất vay: 15.6%
- (6) *Vay cá nhân được huy động tùy thuộc vào nhu cầu vốn lưu động và lãi suất theo thỏa thuận.*

101:
CỔ
ÁCH I
KIẾ
KF
107

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: Số 415, Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT	2.710.234.574	3.881.636.385
Thuế nhập khẩu	274.656.608	79.328.045
Thuế TNDN	4.182.469.551	7.204.118.725
Thuế thu nhập cá nhân	286.271.871	325.961.505
Tiền thuế đất	152.904.700	683.700
Thuế phí, lệ phí	6.458.000	6.458.000
Tổng cộng	<u>7.612.995.304</u>	<u>11.498.186.360</u>
12 Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả tiền lương trong thời gian nghỉ phép	778.894.200	419.396.600
Chi phí phải trả lãi tiền vay chưa trả	1.536.854.137	3.718.543.371
Chi phí phải trả tiền quảng cáo trên truyền hình	-	582.488.455
Chi phí phải trả khuyến mại tiếp thị	903.280.210	642.171.568
Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	1.302.359.342	1.039.496.069
Chi phí phải trả phí kiểm toán, tư vấn	230.000.000	200.000.000
Chi phí thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật	26.500.000	46.000.000
Chi phí chuyển giao công nghệ	464.940.000	981.680.000
Chi phí sửa chữa	141.699.443	-
Chi phí phải trả khác, thí nghiệm, thuê kho, thuê vị trí bán hàng	1.025.628.222	538.441.901
Tổng cộng	<u>6.410.155.554</u>	<u>8.168.217.964</u>
13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.036.303.245	980.171.133
BHXH, BHYT phải nộp	6.920.376	127.393.873
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.171.984.053	2.864.961.504
Nhận ký cược ký quỹ	320.392.518	-
Dư có tài khoản 138	-	120.449
Tổng cộng	<u>3.535.600.198</u>	<u>3.972.646.959</u>
14 Vay dài hạn		
Vay dài hạn	<u>28.829.312.760</u>	<u>37.305.596.796</u>
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	11.464.540.013	18.974.540.013
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Nam Định	-	2.542.627.383
Ngân Hàng HSBC (2)	1.908.520.647	-
Vay dài hạn cá nhân bằng Việt Nam Đồng (3)	15.456.252.100	15.788.429.400
<i>Văn phòng công ty</i>	3.994.192.000	4.957.192.000
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	1.382.060.100	1.171.237.400
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	10.080.000.000	9.660.000.000
Nợ dài hạn	-	163.618.665
Tổng cộng	<u>28.829.312.760</u>	<u>37.469.215.461</u>

133
INC
HIỆ
M
VIỆ
144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1044405 ký ngày 04/05/2010 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà

Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó giới hạn cho dài ngắn hạn là 30 tỷ đồng

Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 30/4/2010 đến ngày 30/5/2011

Mục đích sử dụng tiền vay: Thu mua nguyên phụ liệu và các chi phí sản xuất thuốc.

Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất quy định như sau:

+ Lãi suất cho vay VNĐ: 14%/năm

+ Lãi suất cho vay USD: 6,5%/năm

+ Lãi suất cho vay EUR: 6%/năm

- (2) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng HSBC với Công ty Cổ phần dược phẩm Nam Hà ngày 23/11/2011

Lãi suất vay là 6,3% / năm

Số tiền vay: 42.321,4USD

- (3) Vay cá nhân được huy động tùy thuộc vào nhu cầu vốn lưu động và lãi suất theo thỏa thuận.

76;
i T
M H
TO
T I

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: Số 415, Hàn Thuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	52.000.000.000	998.364.067	1.707.917.387	597.731.912	8.798.040.819	64.102.054.185
Tăng vốn trong năm trước	-	(533.459.359)	-	-	-	(533.459.359)
Lãi trong năm trước	-	-	947.174.654	439.902.041	16.730.977.099	18.118.053.795
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	998.364.067	-	-	37.390.663	1.035.754.730
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.798.040.819	8.798.040.819
Số dư cuối năm trước	52.000.000.000	(533.459.359)	2.655.092.041	1.037.633.954	16.693.586.437	71.852.853.072
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	52.000.000.000	(533.459.359)	2.655.092.041	1.037.633.954	16.693.586.437	71.852.853.072
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay (*)	-	-	1.669.358.644	834.679.322	11.756.081.485	14.260.119.451
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tiền thù lao hội đồng quản trị	-	(533.459.359)	-	-	-	(533.459.359)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	-	4.324.450.685	1.872.313.276	13.876.271.311	72.073.035.272

(*): Lợi nhuận không được chia cổ tức do lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

532.409.331

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	9.668.480.000	9.668.480.000
Vốn góp của các cổ đông khác	42.331.520.000	42.331.520.000
Tổng cộng	52.000.000.000	52.000.000.000

(*): Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: **không có.**(*): Số lượng cổ phiếu quỹ: **Không có.****c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	52.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.000.000.000	52.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận năm 2010 đã chia	10.400.000.000	-

d Cổ tức: được thông qua khi đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 được tiến hành.

đ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng****e Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.324.450.685	2.655.092.041
Quỹ dự phòng tài chính	1.872.313.276	1.037.633.954
Tổng cộng	6.196.763.961	3.692.725.995

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

	Năm nay	Năm trước
16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ bán hàng	770.359.723.233	598.138.053.531
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	4.570.740.524	184.964.632
Tổng cộng	774.930.463.757	598.323.018.163
17 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	24.061.771.778	5.402.935.264
Giảm giá hàng bán	11.761.219.545	5.102.975.042
Hàng bán bị trả lại	8.397.398.248	3.198.671.871
Tổng cộng	44.220.389.571	13.704.582.177
18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	726.139.333.662	584.433.471.354
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.570.740.524	184.964.632
Tổng cộng	730.710.074.186	584.618.435.986
19 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	276.841.980.725	209.545.172.950
Giá vốn của thành phẩm đã bán	275.839.748.995	205.972.033.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.808.939.537)	1.864.035.874
Tổng cộng	549.872.790.183	417.381.241.903
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng và tiền cho vay	2.054.657.997	3.150.729.759
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.590.645.419	3.368.597.926
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	466.727.398	-
Lãi đầu tư trái phiếu	4.400.000	-
Tổng cộng	7.116.430.814	6.519.327.685
21 Chi phí tài chính		
Lãi vay phải trả	24.837.605.833	18.341.150.754
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.463.173.842	5.355.638.037
Chiết khấu thanh toán	1.785.111.515	1.973.140.442
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.772.664	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.814.560	-
Tổng cộng	34.102.478.414	25.669.929.233
22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.267.469.551	7.244.118.725
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	4.267.469.551	7.244.118.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trong đó:	Số tiền	
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm tài chính 2011	16.023.551.036	A
Chi phí không được trừ	966.872.572	B
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.454.597	C
Thu nhập nộp thuế năm 2011	17.069.878.205	D=A+B+C
Thuế TNDN phải nộp 2011	4.267.469.551	E=Dx25%

23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	276.687.868.117	193.539.471.035
Chi phí nhân công	65.741.026.423	54.054.502.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.426.844.806	18.704.143.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.842.194.200	29.691.884.498
Chi phí khác bằng tiền	55.310.648.752	59.872.142.315
Tổng cộng	451.008.582.298	355.862.144.382

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không áp dụng)

VIII Những thông tin khác

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2 Tình hình hoạt động liên tục của Công ty

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt

3 Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Nguyễn Thị Khánh Vân
Tổng Giám Đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thanh Dương
Phó tổng Giám đốc
kiểm Kế toán trưởng

Mai Thúy Hằng
Người lập biểu